TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 373/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24 – 7 – 2026
"V/v tranh chấp chia tài sản
Sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dần

2. Ông Duyên Văn Hiền

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Minh Chiến, là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nguyên – Kiểm sát viên (có mặt).

Ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2026/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 01 năm 2026 về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 689/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1986 (có mặt).

Căn cước công dân số: 096186014805, cấp ngày 22/11/2021.

Địa chỉ: Ấp Đòn Dong, xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở: Ấp Khánh Lộc, xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Huỳnh Văn M, sinh năm: 1987 (có mặt).

Căn cước công dân số: 096087006543, cấp ngày 09/8/2021.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Dương Thị L, sinh năm: 1959 (có mặt).

Căn cước công dân số: 096159005316, cấp ngày 09/8/2021.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ngày 29/12/2025, quá trình hòa giải vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Huỳnh Văn M đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số: 58/2025/QĐCNTTLH ngày 31/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, theo đó:

Về hôn nhân: Chị và anh M thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao Huỳnh Phúc H1, sinh ngày 17/11/2012 cho chị nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên, sau khi có Quyết định ly hôn, chị và anh M không thỏa thuận được vấn đề phân chia tài sản chung nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của chị và anh M. Tài sản chung gồm: Phần đất diện tích 07 công lớn do bà Dương Thị L mua của ông Huỳnh Thanh G với giá 70 chỉ vàng 24K, trị giá phần đất này khoảng 120 chỉ vàng 24K; 01 căn nhà cất trên phần đất của bà Dương Thị L trị giá khoảng 420.000.000đ, đất và nhà tọa lạc ấp Đ, xã T, tỉnh Cà Mau. Do đó, chị yêu cầu được chia 1/3 giá trị tài sản là 40 chỉ vàng 24K và số tiền 140.000.000đ.

Trong biên bản trình bày ý và yêu cầu, biên bản ghi lời khai các ngày 18/5/2026, ngày 07/7/2026 và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H thay đổi yêu cầu khởi kiện là chị yêu cầu bà Dương Thị L và anh Huỳnh Văn M chia công sức đóng góp của chị vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của gia đình chồng chị trong thời gian 20 năm với số tiền 100.000.000đ.

* Trong biên bản hòa giải ngày 09/02/2026 và tại phiên tòa, anh Huỳnh Văn M trình bày: Anh xác định phần đất 07 công là do mẹ ruột của anh là bà Dương Thị Lệ N1 chuyển nhượng của chú ruột anh là ông Huỳnh Thanh G bằng giấy viết tay, hiện do mẹ anh giữ, anh không nhớ năm và giá trị chuyển nhượng. Đối với căn nhà xây dựng trên đất cũng do mẹ anh tự bỏ tiền ra xây dựng, vợ chồng anh chỉ ở nhờ nhà và đất của mẹ anh chứ vợ chồng anh không có tài sản chung. Nay chị H cương quyết yêu cầu phân chia tài sản chung hoặc chia công sức đóng góp thì anh không đồng ý.

* Trong biên bản hòa giải ngày 09/02/2026 và tại phiên tòa, bà Dương Thị L xác định phần đất gia đình bà đang quản lý sử dụng hiện nay có nguồn gốc của cha mẹ chồng bà chia cho vợ chồng bà 07 công, sau đó vợ chồng bà có sang nhượng thêm 07 công đất của ông Huỳnh Thanh G bằng giấy viết tay với giá 70 chỉ vàng 24K (có giấy biên nhận vàng của ông G). Đối với căn nhà xây dựng trên đất cũng do vợ chồng bà dành dụm tiền ra xây dựng, vợ chồng anh M và chị H chỉ ở nhờ nhà và đất của vợ chồng bà. Nay chị H cương quyết yêu cầu phân chia tài sản chung hoặc chia công sức đóng góp thì bà không đồng ý.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự là đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tụng dân sự quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Buộc anh M và bà L chia công sức đóng góp cho chị H tổng số tiền theo quy định tương ứng với công sức bỏ ra. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp Đ, xã T, tỉnh Cà Mau. Do đó, loại việc các bên tranh chấp là chia tài sản sau khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự được xác định là chia tài sản sau khi ly hôn. Tài sản chị H yêu cầu phân chia đối với anh M và bà L là phần công sức đóng góp của chị vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của gia đình chồng chị trong thời gian 20 năm với số tiền 100.000.000đ.

[3] Xét thấy Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số: 58/2025/QĐCNTTLH ngày 31/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau chưa đề cập giải quyết phần tài sản chung của chị H và anh M. Nay các đương sự có đặt ra yêu cầu phân chia là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[4] Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng phải được chia đôi, được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị H không đặt ra yêu cầu phân chia tài sản chung mà thay vào đó là yêu cầu phân chia công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình. Thấy rằng, chị H xác lập quan hệ hôn nhân và về sống chung vợ chồng với anh M từ năm 2006 đến nay là 20 năm. Quá trình này, vợ chồng chị H không tạo lập và phát triển khối tài sản riêng cho mình mà chung sống và cùng làm ăn với gia đình cha mẹ chồng cho đến khi anh, chị ly hôn.

[5] Theo quy định, khi xem xét phân chia tài sản chung có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên. Như vậy, trong 20 năm chị H làm dâu trong gia đình, vợ chồng chị là người trực tiếp canh tác, sản xuất đất nông nghiệp để phục vụ và nuôi sống gia đình, cũng có nhiều công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, cũng là lao động có thu nhập nên có điều kiện sang

nhượng đất, góp tiền vào xây dựng nhà ở, mua sắm tài sản sinh hoạt gia đình. Mặt khác, khi chị H và anh M ly hôn, giao cháu H1 cho chị H nuôi nhưng anh M không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, một mình chị H phải nuôi dưỡng. Vì thế, cần buộc bà L và anh M phải có nghĩa vụ chia một phần công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung cho chị H là có căn cứ.

[6] Tuy số tiền chị H yêu cầu 100.000.000đ là không quá cao so với mức sống và thu nhập thực tế hiện nay nhưng theo nhận định nêu trên, xét hoàn cảnh gia đình của bà L và anh M cũng không phải giàu có, khá mà cũng có của ăn, của để, thuộc diện gia đình có thu nhập trung bình. Hơn nữa, bà L đã quá tuổi lao động, thuộc đối tượng người cao tuổi. Thực tế giá trị căn nhà lúc xây dựng được các bên xác định khoảng 410.000.000đ. Vì vậy, buộc bà L và anh M có nghĩa vụ chia công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung cho chị H với số tiền 80.000.000đ chỉ mới tương đương 20% giá trị của căn nhà là phù hợp, có cơ sở.

[7] Như đã phân tích và đánh giá nêu trên, xét thấy việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm có gía ngạch về phân chia tài sản buộc chị H và anh M, bà L phải chịu theo quy định tại điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi nên xét miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà L theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 33, 59, 61 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào các Điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Theo đó, buộc anh Huỳnh Văn M và bà Dương Thị L có nghĩa vụ chia cho chị H số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc buộc anh Huỳnh Văn M và bà Dương Thị Lệ C số tiền chênh lệch là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về yêu cầu phân chia tài sản sau khi ly hôn, buộc anh Huỳnh Văn M phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng); chị Nguyễn Thị H phải chịu 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Ngày 05 tháng 01 năm 2026, chị H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 16.840.000đ (mười sáu triệu tám trăm bốn chục nghìn đồng) theo biên lai số: 02 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau) được đối trừ chuyển thu 4.000.000đ; chị H được hoàn lại số tiền 12.840.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H, anh Huỳnh Văn M và bà Dương Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Hứa Minh Hải

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.